

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/DS-PT
Ngày: 08-01-2021
V/v tranh chấp: “Yêu cầu thực
hiện nghĩa vụ tài sản do
người chết để lại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Em.

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Huyện;
Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Xuân- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 469/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 205/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 608/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Triệu Văn L, sinh năm 1950 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C là ông Lê Thành Được Chi nhánh văn phòng Luật sư Bình Nguyên Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị Bảo T, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số X, khu phố C, phường T1, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn ông Triệu Văn L trình bày:

Vào năm 2015, ông Nguyễn Văn C1, sinh năm: 1965 là chồng của bà Nguyễn Thị C hành nghề luật sư có lập hợp đồng trợ giúp pháp lý làm người đại diện theo ủy quyền cho ông trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Lê Văn B (Do Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết). Thù lao ông phải trả cho ông C1 số tiền là 75.000.000 đồng. Ông đã đưa trước cho ông C1 số tiền 40.000.000 đồng. Vụ án giữa ông Lê Văn B với ông Triệu Văn L chưa giải quyết xong thì vào ngày 17/7/2019 ông Nguyễn Văn C1 chết. Nay ông kiện yêu cầu vợ ông C1 là bà C và con là Nguyễn Thị Bảo T là hàng thừa kế thứ nhất của ông C1 thực hiện nghĩa vụ của ông C1, trả lại cho ông số tiền 40.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông L chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 20.000.000 đồng.

Các bị đơn Nguyễn Thị C và chị Nguyễn Thị Bảo T thống nhất trình bày:

Bà C và chị T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L vì cho rằng ông C1 chết không để lại tài sản gì và cũng không biết việc ông C1 nhận số tiền này. Đồng thời ông C1 không đem số tiền này về sử dụng trong gia đình.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 205/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 614, 615, 357 và Điều 288 của Bộ luật Dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn L.

- Buộc bà Nguyễn Thị C và chị Nguyễn Thị Bảo T liên đới trả cho ông Triệu Văn L số tiền 20.000.000 đồng.

- Kể từ ngày ông L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà C và chị T chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Bà C và chị T chịu 1.000.000 đồng.

- Hoàn lại cho ông L số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002901 ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 19/10/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C. Nguyên đơn không đồng ý đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng theo hợp đồng trợ giúp pháp lý ngày 16/11/2015 ông C1 là tư vấn viên trợ giúp pháp lý có ký hợp đồng đại diện ủy quyền cho ông L trong vụ tranh chấp quyền sử dụng đất thời gian ủy quyền đến khi kết thúc. Đến ngày 17/7/2019 ông C1 chết, đến năm 2020 vụ án đình chỉ xem như kết thúc.

Về tố tụng : Toà án cấp sơ thẩm không đưa Trung tâm trợ giúp pháp lý Hội Luật gia tỉnh Tiền Giang vào tham gia tố tụng là vi phạm đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Đại diện Viện kiểm sát tham dự phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật; Đối với bị đơn bà C không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Về nội dung vụ án: Vào ngày 16/11/2015, ông C1 hành nghề luật sư có ký hợp đồng trợ giúp pháp lý làm người đại diện theo ủy quyền cho ông L trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Lê Văn B. Thù lao ông L phải trả cho ông C1 số tiền là 75.000.000 đồng. Ông L đã đưa trước cho ông C1 số tiền 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, vụ án giữa ông L và ông B chưa giải quyết xong thì ông C1 chết. Hàng thừa kế thứ nhất của ông C1 là bà C và chị

T. Ông C1 có đứng tên 01 phần đất thửa 2740, diện tích 150m², tọa lạc tại ấp 03, xã A và 01 chiếc xe gắn máy biển số 63B1-838.56 đã phân chia cho chị T nên việc bà C, chị T trình bày ông C1 chết không để lại tài sản gì là không có căn cứ. Ông C1 đã nhận 40.000.000 đồng đến khi chết thì chưa thực hiện xong thỏa thuận trong hợp đồng. Di sản ông C1 để lại chưa chia nên bà C, chị T là hàng thừa kế thứ nhất của ông C1 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông C1 chết để lại. Ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà C, chị T trả số tiền 20.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà C và chị T trả ông L số tiền 20.000.000 đồng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, Luật sư và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Ông L kiện bà C và chị T tranh chấp khác về dân sự theo quy định tại khoản 14 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện C giải quyết là đúng theo quy định tại điểm điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan hệ tranh chấp:* Ông L kiện bà C và chị T yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông Nguyễn Văn C1 chết để lại, nên xác định đây là tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại theo quy định tại Điều 615 của Bộ luật dân sự.

- *Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện:* Tại phiên tòa sơ thẩm ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà C và chị T trả lại số tiền 20.000.000 đồng. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông L giảm số tiền khởi kiện ban đầu cho bị đơn là tự nguyện, không làm thay đổi và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi cho bị đơn phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- *Về việc xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:* Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng trợ giúp pháp lý giữa ông L và ông C1 đã ký kết đề ngày 16/11/2015 ông Nguyễn Văn C1 ghi nghề nghiệp là Luật sư, Chi nhánh tư vấn pháp luật huyện C, nhưng căn cứ vào hợp đồng ông C1 ghi với tư cách cá nhân, không phải là đại diện Chi nhánh tư vấn pháp luật huyện C và cũng không có đóng dấu của Chi nhánh. Đồng thời, theo ý kiến

ông L cũng xác định việc thỏa thuận giữa hai bên với tư cách cá nhân và ông L chỉ kiện và yêu cầu người thừa kế của ông C1 thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Mặt khác, theo C1 văn số 09/TTTVPL ngày 06/8/2020 của Hội luật gia tỉnh Tiền Giang xác định hợp đồng pháp lý ngày 16/11/2015 ông C1 ký kết với ông L, Chi nhánh tư vấn pháp luật huyện C không có giao cho ông C1 đại diện Chi nhánh ký kết hợp đồng này.

Do vậy, xác định hợp đồng pháp lý đề ngày 16/11/2015 ông C1 ký kết với ông L là của cá nhân của ông C1, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Trung tâm tư vấn pháp luật Chi nhánh huyện C và Trung tâm tư vấn pháp luật Hội luật gia tỉnh Tiền Giang vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng qui định.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Vào năm 2015, ông Nguyễn Văn C1 là chồng của bà Nguyễn Thị C hành nghề luật sư có lập hợp đồng trợ giúp pháp lý làm người đại diện theo ủy quyền cho ông L trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất với ông L Văn B (Do Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết) đến khi vụ án kết thúc. Thù lao ông L phải trả cho ông C1 số tiền là 75.000.000 đồng. Ông L đã đưa trước cho ông C1 số tiền 40.000.000 đồng, còn lại 35.000.000 đồng đến trước khi mở phiên tòa Phúc thẩm ông L giao đủ.

- Xét thấy, hợp đồng pháp lý, đồng thời là người đại diện ủy quyền giữa ông C1 và ông L đã phát sinh hiệu lực và phù hợp quy định tại Điều 138 của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 17/7/2019 ông C1 chết, nên hợp đồng ủy quyền giữa ông C1 và ông L đã chấm dứt theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 138 của Bộ luật Dân sự. Theo nội dung hợp đồng pháp lý giữa ông C1 với ông L lập ngày 16/11/2015 hai bên có thỏa thuận như sau “Thỏa thuận đạt yêu cầu cho bên A... nếu không đạt bên B hoàn lại tiền ứng trước theo hợp đồng, trừ lại 10%/giá đủ làm 01 lần...”. Thời điểm vụ án ông C1 là đại diện ủy quyền của ông L chưa được giải quyết xong, nên ông C1 là bên chưa thực hiện xong hợp đồng. Ông C1 chết có để lại tài sản gồm 01 phần đất thửa 2740, diện tích 150m² và căn nhà trên phần đất, 01 xe honda nhãn hiệu SH mode biển số 63B1-838.56 và 01 xe honda nhãn hiệu Wave RSX biển số 63B1-058.59.

- Theo C1 văn số 226/PTCKH-NS ngày 25/6/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện C xác định giá xe như sau:

+ 01 xe honda nhãn hiệu SH mode biển số 63B1-838.56 có giá là 51.850.000 đồng.

+ 01 xe honda nhãn hiệu Wave RSX biển số 63B1-058.59 có giá là 4.470.000 đồng.

- Theo Biên bản định giá tài sản ngày 12/6/2020 của Hội đồng định giá huyện C định giá phần đất thửa 2740, giá đất theo giá nhà nước quy định là 55.000 đồng/m², theo giá thị trường tại địa phương là 2.800.000 đồng/m².

- Ngoài ra, phía ông L có cung cấp tài sản ông C1 còn có căn nhà cất trên phần đất thửa 2740, nhưng do bà C không hợp tác, ngày định giá bà cố tình tránh không mở cửa căn nhà nên Hội đồng không định giá căn nhà được. Tuy nhiên, số tài sản còn lại phần của ông C1 cũng có giá trị cao hơn giá trị thực hiện nghĩa vụ của ông C1, nên không cần thiết phải định giá căn nhà.

Xét thấy, số tài sản gồm 01 phần đất thửa 2740, diện tích 150m², 01 xe honda nhãn hiệu SH mode biển số 63B1-838.56 và 01 xe honda nhãn hiệu Wave RSX biển số 63B1-058.59. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông C1 và bà C, tại khoản 2 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định “Tài sản chung vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất... thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng”. Như vậy, số tài sản trên ông C1 cũng được quyền sở hữu ½ giá trị tài sản. Do ông C1 chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông C1 có 02 người là bà Nguyễn Thị C là vợ và con ông C1 là chị Nguyễn Thị Bảo T là người hưởng di sản của ông C1, giá trị phần di sản ông C1 để lại nhiều hơn nghĩa vụ của ông C1, nên bà C và chị T phải có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của ông C1. Ông L khởi kiện yêu cầu bà C và chị T thực hiện nghĩa vụ của ông C1 trả lại ông số tiền 20.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, buộc bà Nguyễn Thị C và chị Nguyễn Thị Bảo T liên đới trả cho ông Triệu Văn L số tiền 20.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 614 và 615 của Bộ luật dân sự.

Từ những phân tích nêu trên Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị C và chị Nguyễn Thị Bảo T giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 614, 615, 357 và Điều 288 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 273 ; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị C.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 205/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn L.

- Buộc bà Nguyễn Thị C và chị Nguyễn Thị Bảo T liên đới trả cho ông Triệu Văn L số tiền 20.000.000 đồng. Thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật.

- Kể từ ngày ông L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà C và chị T chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm bà đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004237 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang xem như đã nộp xong án phí phúc thẩm. Bà C và chị T chịu 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho ông L số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002901 ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS h. C;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Phòng KTNV& THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(L- C)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Em